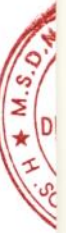


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

016
CC
CC
CH V
N
SC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Tường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

107
T
TÀI
INC
BÀ
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399.672.696.619	354.772.547.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127.347.438.664	48.575.308.831
1. Tiền	111		84.567.438.664	8.575.308.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.780.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.420.000.000	238.065.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	216.420.000.000	238.065.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.377.797.032	63.593.284.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.000.842.691	56.274.908.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.472.199.000	6.190.733.550
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	904.755.341	1.127.642.722
IV. Hàng tồn kho	140		3.368.162.050	2.832.484.648
1. Hàng tồn kho	141	10	3.368.162.050	2.832.484.648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.159.298.873	1.706.469.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.159.298.873	1.697.577.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	-	8.892.008
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.473.984.702	230.449.080.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	408.504.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	408.504.600
II. Tài sản cố định	220		122.003.279.617	126.046.386.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	119.547.469.263	123.369.361.513
- Nguyên giá	222		301.190.857.732	296.940.857.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.643.388.469)	(173.571.496.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.455.810.354	2.677.025.365
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.867.735.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.411.924.896)	(7.190.709.885)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.421.105.085	38.944.589.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.624.328.003	38.398.867.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	796.777.082	545.721.272
TỔNG TÀI SẢN	270		616.146.681.321	585.221.627.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/03/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.808.874.712	70.944.890.834
I. Nợ ngắn hạn	310		41.054.874.712	64.288.890.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.478.462.390	9.134.662.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.923.779	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.401.996.397	4.032.873.507
4. Phải trả người lao động	314		11.038.088.767	43.385.311.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.768.765.469	166.793.194
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.058.587.688	1.932.369.490
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		302.050.222	5.636.880.222
II. Nợ dài hạn	330		6.754.000.000	6.656.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	6.754.000.000	6.656.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568.337.806.609	514.276.737.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	568.337.806.609	514.276.737.083
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.642.116.979	252.581.047.453
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		252.581.047.453	31.201.617.437
- LNST CPP kỳ này	421b		54.061.069.526	221.379.430.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		616.146.681.321	585.221.627.917

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019	Lũy kế	
			đến 31/03/2020 VND	đến 31/03/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	158.418.826.779	162.615.889.846	158.418.826.779	162.615.889.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.418.826.779	162.615.889.846	158.418.826.779	162.615.889.846
4. Giá vốn hàng bán	11	23&28	84.736.726.910	78.085.687.746	84.736.726.910	78.085.687.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.682.099.869	84.530.202.100	73.682.099.869	84.530.202.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.542.189.862	3.351.857.991	9.542.189.862	3.351.857.991
7. Chi phí tài chính	22	25	2.917.402	8.446.771	2.917.402	8.446.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26&28	1.017.237.246	727.123.636	1.017.237.246	727.123.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26&28	16.362.018.018	14.425.910.349	16.362.018.018	14.425.910.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.842.117.065	72.720.579.335	65.842.117.065	72.720.579.335
11. Thu nhập khác	31	27	1.270.781	7.038.621	1.270.781	7.038.621
12. Chi phí khác	32	27	939	1.117	939	1.117
13. Lợi nhuận khác	40	27	1.269.842	7.037.504	1.269.842	7.037.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.843.386.907	72.727.616.839	65.843.386.907	72.727.616.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.033.373.191	14.586.905.889	12.033.373.191	14.586.905.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(251.055.810)	2.417.479	(251.055.810)	2.417.479
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.061.069.526	58.138.293.471	54.061.069.526	58.138.293.471
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.066	2.222	2.066	2.222
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	65.843.386.907	72.727.616.839
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	8.293.107.261	6.542.180.243
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102.067.304)	837.401
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.440.122.558)	(3.124.382.347)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	64.594.304.306	76.146.252.136
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	14.552.952.023	(31.557.090.310)
- Giảm hàng tồn kho	10	(535.677.402)	(930.613.032)
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(28.874.800.525)	(14.559.384.056)
- Tăng chi phí trả trước	12	7.312.817.938	3.931.871.074
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.938.186.365)	(2.332.189.613)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(5.334.830.000)	(2.980.500.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	49.776.579.975	27.718.346.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.272.500.000)	(27.262.063.500)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(194.295.000.000)	(214.556.506.849)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	215.940.000.000	248.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	10.540.936.147	3.366.044.377
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	28.913.436.147	10.047.474.028



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.179.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	(12.179.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	78.690.016.122	37.753.641.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.575.308.831	14.582.472.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82.113.711	(837.401)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	127.347.438.664	52.335.276.800

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2020 là 802 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

18
ĐNG
ĐP
JH
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

19
T
A
I
C
H
I
N
H
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

29
Y
HỒ
11A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	507.661.699	104.042.303
- Tiền gửi ngân hàng	84.059.776.965	8.471.266.528
- Các khoản tương đương tiền	42.780.000.000	40.000.000.000
Cộng	127.347.438.664	48.575.308.831

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	42.000.842.691	56.274.908.594
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.088.699.179	5.575.521.248
- Qatar Airways (QR)	3.040.586.726	8.701.049.270
- Etihad Airways (EY)	4.469.493.208	5.692.624.738
- Eva Airways Corp (BR)	1.730.910.390	2.448.315.570
- Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	1.474.858.734	1.392.239.211
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.362.216.972	2.618.681.618
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.005.444.537	2.042.304.344
- Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.369.297.310	1.662.506.961
- Phải thu khách hàng khác	20.459.335.635	26.141.665.634
Dài hạn	-	-
Cộng	42.000.842.691	56.274.908.594

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33.3)

8.673.365.353	6.860.069.367
----------------------	----------------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	VND
Ngắn hạn	5.472.199.000	6.190.733.550
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	4.760.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ G-Gate	489.280.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ ARKTIC GP	220.600.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí chế tạo Tân Hiệp Thành	-	1.402.500.000
- Đối tượng khác	2.319.000	28.233.550
Dài hạn	-	-
Cộng	5.472.199.000	6.190.733.550

(B) 1
CỘNG
CỔ P
VỤ H
ỘI
V -

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2020		Tại 01/01/2020			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.420.000.000	-	216.420.000.000	238.065.000.000	-	238.065.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	216.420.000.000	-	216.420.000.000	238.065.000.000	-	238.065.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	54.885.600.000	-	(*)	54.885.600.000	-	(*)
+ Trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS (**)	10.164.000.000	-	(**)	10.164.000.000	-	(**)
Cộng	281.469.600.000	-	-	303.114.600.000	-	-

(*) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%/VDL (tương ứng 7.114.800.000 đồng). Tại 31/03/2020, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 7.114.800 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,078%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Tại ngày 31/03/2020, tổng số trái phiếu chuyển đổi Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 101.640 trái phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu). Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng (kể từ ngày 29/12/2017) và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

3 T HẢI
ING
BÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	904.755.341	-	1.127.642.722	-
- Tạm ứng	20.000.000	-	-	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	408.504.600	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH và trái tức ALS	3.758.219	-	1.104.571.808	-
- BHXH, BHYT, BHTN	438.065.100	-	-	-
- Phải thu khác	34.427.422	-	23.070.914	-
Dài hạn	-	-	408.504.600	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	-	-	408.504.600	-
Cộng	904.755.341	-	1.536.147.322	-

(*) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS theo Hợp đồng số 107/HĐKT/2017/NCT-NCTS ngày 01/08/2017, thời gian thuê kê từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.216.087.052	-	2.676.634.648	-
- Công cụ, dụng cụ	152.074.998	-	155.850.000	-
Cộng	3.368.162.050	-	2.832.484.648	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.159.298.873	1.697.577.000
- Chi phí trả trước mặt bằng	3.243.076.600	415.034.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn	916.222.273	1.282.542.800
Dài hạn	28.624.328.003	38.398.867.814
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	27.164.368.840	33.506.507.020
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	814.709.746	977.758.075
- Chi trả trước dài hạn khác	645.249.417	3.914.602.719
Cộng	32.783.626.876	40.096.444.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	154.942.953.094	37.387.595.054	296.940.857.732
- Mua trong kỳ	-	-	4.250.000.000	-	4.250.000.000
Tại 31/03/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	159.192.953.094	37.387.595.054	301.190.857.732
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	7.128.718.018	30.178.442.407	108.163.246.191	28.101.089.603	173.571.496.219
- Khấu hao trong kỳ	578.004.159	2.448.847.692	4.496.729.919	548.310.480	8.071.892.250
Tại 31/03/2020	7.706.722.177	32.627.290.099	112.659.976.110	28.649.400.083	181.643.388.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	15.991.448.281	51.311.700.878	46.779.706.903	9.286.505.451	123.369.361.513
Tại 31/03/2020	15.413.444.122	48.862.853.186	46.532.976.984	8.738.194.971	119.547.469.263

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 89.224.781.521 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 31/03/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2020	7.190.709.885	7.190.709.885
- Khấu hao trong kỳ	221.215.011	221.215.011
Tại 31/03/2020	7.411.924.896	7.411.924.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	2.677.025.365	2.677.025.365
Tại 31/03/2020	2.455.810.354	2.455.810.354

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.443.435.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	796.777.082	545.721.272
- Chi phí chưa tính thuế	3.983.885.410	2.728.606.361
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(102.067.304)	4.637.885
+ Khấu hao thang nâng ULD	4.085.952.714	2.723.968.476
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	<u>Giá gốc/ Số có</u>	<u>Giá gốc/ Số có</u>
	<u>khả năng trả nợ</u>	<u>khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	10.478.462.390	9.134.662.893
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	2.226.741.000	3.092.997.600
- Cảng HKQT Nội Bài - CN TCT Cảng HK Việt Nam - CTCP	1.676.481.448	-
- Công ty CP Logistics ASG	1.054.202.466	897.567.675
- Công ty TNHH Bán lẻ BRG	754.312.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	668.608.160	1.063.759.240
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	716.068.321	663.414.793
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	558.784.614	603.687.495
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	-	916.787.850
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.823.264.381	1.896.448.240
Dài hạn	-	-
Cộng	10.478.462.390	9.134.662.893
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 33.3)</i>	2.599.770.409	3.135.895.600

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	6.923.779	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Giao nhận vận tải Cửu Long	6.923.779	-
Dài hạn	-	-
Cộng	6.923.779	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.768.765.469	166.793.194
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	1.750.400.000	-
- Chi phí dịch vụ bốc xếp tháng 3/2020	674.232.500	-
- Thù lao HĐQT và BKS Q1/2020	249.600.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại Q1/2020	68.573.783	-
- Phí sita tháng 3/2020	25.959.186	120.000.000
- Phí nhượng quyền khai thác	-	46.793.194
Dài hạn	-	-
Cộng	2.768.765.469	166.793.194

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.058.587.688	1.932.369.490
- Kinh phí công đoàn	442.992.200	305.803.235
- Cổ tức phải trả	1.585.913.256	1.585.913.256
- BHXH, BHYT, BHTN	-	1.283.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.682.232	39.369.749
Dài hạn	6.754.000.000	6.656.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.754.000.000	6.656.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	8.812.587.688	8.588.369.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	434.310.838.805
- LN tăng trong năm	-	-	-	221.379.430.016	221.379.430.016
- Trích quỹ KTPL và thưởng BDH năm 2018	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
Tại 31/12/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083
Tại 01/01/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	54.061.069.526	54.061.069.526
Tại 31/03/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	306.642.116.979	568.337.806.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.179.000

20.4 Cổ phiếu

	Tại 31/03/2020 CP	Tại 01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2019
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	250.785,93	132.221,05

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	45.896.734.190	59.080.069.673
- Doanh thu xử lý hàng hóa	74.258.630.141	64.337.698.497
- Doanh thu lưu kho	15.850.130.589	15.924.813.545
- Doanh thu khác	22.413.331.859	23.273.308.131
Cộng	158.418.826.779	162.615.889.846
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)</i>	11.928.804.108	16.112.599.430

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.498.448.105	28.254.046.197
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.350.456.047	8.537.598.496
Chi công cụ, dụng cụ	184.437.104	113.192.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.856.411.095	5.040.929.153
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4.095.382.301	2.960.021.051
Chi phí thuê tài sản	17.619.378.099	16.992.946.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.242.775.939	13.227.551.564
Chi phí khác	5.889.438.220	2.959.402.530
Giá vốn hàng bán	84.736.726.910	78.085.687.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.325.322.558	3.124.382.347
Cổ tức, trái tức từ ALS	7.114.800.000	203.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	102.067.304	24.195.644
Cộng	9.542.189.862	3.351.857.991

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	2.917.402	7.609.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	837.401
Cộng	2.917.402	8.446.771

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.017.237.246	727.123.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.362.018.018	14.425.910.349
- Chi phí nhân công	4.434.685.576	4.884.673.162
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.275.444	317.260.132
- Chi công cụ, dụng cụ	207.188.772	201.960.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.436.696.166	1.501.251.090
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.388.752.964	429.730.853
- Chi phí thuê tài sản	1.494.206.400	1.380.388.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.182.306	1.099.987.081
- Chi phí khác	5.149.030.390	4.610.658.983
Cộng	17.379.255.264	15.153.033.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	1.270.781	7.038.621
- Thu bán hồ sơ thầu	454.545	4.545.454
- Các khoản thu khác	816.236	2.493.167
Chi phí khác	939	1.117
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	939	1.117
Lợi nhuận khác	1.269.842	7.037.504

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.933.133.681	33.138.719.359
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.719.731.491	8.854.858.628
Chi công cụ, dụng cụ	391.625.876	315.152.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.293.107.261	6.542.180.243
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	6.484.135.265	3.389.751.904
Chi phí thuê tài sản	19.113.584.499	18.373.334.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.124.958.245	14.327.538.645
Chi phí khác	11.038.468.610	7.570.061.513
Chi phí bán hàng	1.017.237.246	727.123.636
Cộng	102.115.982.174	93.238.721.731

Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)

3.200.813.930	4.119.387.060
----------------------	----------------------

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	927.577	2.584.959
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	(167.480)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ và khấu hao Thang nâng ULD chưa tính thuế	(251.983.387)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(251.055.810)	2.417.479



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.843.386.907	72.727.616.839
Cộng:	1.544.984.238	219.837.401
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	183.000.000	219.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	837.401
- Khấu hao thang nâng ULD	1.361.984.238	-
Trừ:	(7.221.505.189)	(12.924.796)
- Cổ tức được nhận từ ALS	(7.114.800.000)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(102.067.304)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(4.637.885)	(12.924.796)
Thu nhập chịu thuế	60.166.865.956	72.934.529.444
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	12.033.373.191	14.586.905.889

31. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	54.061.069.526	58.138.293.471
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.061.069.526	58.138.293.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	2.066	2.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu các bên liên quan	11.928.804.108	16.112.599.430
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.634.466.696	14.231.576.309
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	575.704.166	1.262.847.469
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	318.247.117	255.689.524
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	198.482.559	268.950.319
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	156.427.345	-
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	18.002.175	41.558.026
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	439.000	11.883.639
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	10.445.000	11.485.800
- Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	-	875.609
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	16.590.050	27.732.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	3.200.813.930	4.119.387.060
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	751.450.151	708.950.576
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	1.549.518.000	3.288.363.484
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	899.845.779	122.073.000

33.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2019 VND
Phải thu của bên liên quan	8.673.365.353	6.860.069.367
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.088.699.179	5.575.521.248
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	1.112.754.866	877.546.202
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	172.070.079	159.429.950
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	223.205.848	142.810.702
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	12.375.000	10.725.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	64.260.381	94.036.265
Phải trả cho bên liên quan	2.599.770.409	3.135.895.600
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	2.226.741.000	3.092.997.600
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	373.029.409	42.898.000
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc




CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA
NỘI BÀI

Nguyễn Xuân Phúc

C P